

DỰ THẢO

THÔNG TIN TUYỂN SINH NĂM 2025

(Hình thức đào tạo: chính quy)

I. THÔNG TIN CHUNG

- 1. Tên cơ sở đào tạo:** Phân hiệu Đại học Thái Nguyên tại tỉnh Hà Giang.
- 2. Mã cơ sở đào tạo trong tuyển sinh:** DTG
- 3. Địa chỉ trụ sở:** tổ 16, phường Nguyễn Trãi, TP. Hà Giang, tỉnh Hà Giang
- 4. Địa chỉ trang thông tin điện tử:** <https://hagiang.tnu.edu.vn/>
- 5. Địa chỉ công khai quy chế tuyển sinh; thông tin tuyển sinh; quy chế thi tuyển sinh:** <https://hagiang.tnu.edu.vn/>.
- 6. Địa chỉ công khai các thông tin về hoạt động của cơ sở đào tạo** (chương trình đào tạo; ngành đào tạo; đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý; cơ sở vật chất; quy mô đào tạo; tỷ lệ sinh viên có việc làm; kế hoạch tuyển sinh các ngành, hình thức, trình độ đào tạo ngành...): <https://hagiang.tnu.edu.vn/luu-tru/category/ba-cong-khai>

II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC, TUYỂN SINH CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON

1. Đối tượng, điều kiện dự tuyển

- Đối tượng dự tuyển: Thí sinh đã tốt nghiệp chương trình THPT của Việt Nam (theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên) hoặc đã tốt nghiệp trình độ trung cấp (trong đó đã có bằng tốt nghiệp THPT hoặc đã học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa THPT theo quy định) hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương THPT của Việt Nam.

- Điều kiện dự tuyển: đối tượng dự tuyển phải đáp ứng các điều kiện sau:

+ Đạt ngưỡng đầu vào theo quy định của Bộ GDĐT và ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do Đại học Thái Nguyên/Phân hiệu quy định cho từng ngành/phương thức xét tuyển năm 2025;

+ Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành;

+ Có đủ thông tin cá nhân, hồ sơ dự tuyển theo quy định của Bộ GDĐT.

2. Mô tả phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển...)

- **Phương thức 1:** xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT 2025 (Mã PT 100).

- **Phương thức 2:** xét tuyển dựa vào kết quả học tập cấp THPT (học bạ) (Mã PT 200).

- **Phương thức 3:** xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển theo Quy chế tuyển sinh hiện hành của Bộ GD&ĐT (Mã PT 301).

- **Phương thức 4:** xét tuyển dựa trên kết quả đánh giá đầu vào đại học trên máy tính (V-SAT) (Mã PT 415).

- **Phương thức 5:** xét tuyển giữa kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025 với điểm thi năng khiếu (Mã PT 405).

- **Phương thức 6:** xét tuyển giữa kết quả học tập cấp THPT với điểm thi năng khiếu (Mã PT 406).

3. Quy tắc quy đổi tương đương ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh

1.3.1. Xét tuyển theo điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2025

* **Ngưỡng đảm bảo chất lượng:** dựa vào điểm thi của thí sinh trong kỳ thi TN THPT năm 2025, Phân hiệu sẽ xác định và công bố theo quy định của Bộ GD&ĐT.

* **Điểm xét tuyển:**

- **Điểm thi TN THPT 2025 = Điểm môn 1 + Điểm môn 2 + Điểm môn 3**

- **Điểm xét tuyển = Điểm thi TN THPT 2025 + điểm UT (nếu có)**

Trong đó:

+ Các môn 1, môn 2, môn 3 được xác định theo các tổ hợp xét tuyển.

+ Điểm UT là điểm ưu tiên khu vực, đối tượng (nếu có) và được tính theo quy chế tuyển sinh hiện hành.

+ Điểm xét tuyển không vượt quá 30 điểm.

* **Ghi chú:** điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp là tương đương nhau (không có chênh lệch điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp).

1.3.2. Xét tuyển theo kết quả học tập cấp THPT (học bạ)

* **Ngưỡng đảm bảo chất lượng:** Thí sinh đã tốt nghiệp THPT theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên. Dựa vào kết quả học tập trong học bạ THPT theo các tổ hợp xét tuyển, Phân hiệu sẽ xác định ngưỡng điểm quy đổi tương đương và công bố theo quy định của Bộ GD&ĐT.

* **Điểm xét tuyển:**

- **Điểm học bạ = Điểm TB cả năm lớp 12 môn 1 + Điểm TB cả năm lớp 12 môn 2 + Điểm TB cả năm lớp 12 môn 3**

- **Điểm quy đổi tương đương = $a \cdot \text{Điểm thi TN THPT 2025} + b$**

- **Điểm xét tuyển = (Điểm học bạ - b)/a + điểm UT (nếu có)**

Trong đó:

+ Các môn 1, môn 2, môn 3 được xác định theo các tổ hợp xét tuyển.

+ a, b là các hệ số sẽ được Phân hiệu công bố sau khi có phổ điểm điểm thi Tốt nghiệp THPT 2025.

+ Điểm UT là điểm ưu tiên khu vực, đối tượng (nếu có) và được tính theo quy chế tuyển sinh hiện hành.

+ Điểm xét tuyển không vượt quá 30 điểm.

* *Ghi chú:* điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp là tương đương nhau (không có chênh lệch điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp).

1.3.3. Xét tuyển thẳng: theo quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT.

1.3.4. Xét theo V-SAT trên máy tính

* **Ngưỡng đảm bảo chất lượng:** Thí sinh đã tốt nghiệp THPT theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên. Dựa vào kết quả đánh giá đầu vào đại học (V-SAT) trên máy tính theo các tổ hợp xét tuyển, Phân hiệu sẽ xác định ngưỡng điểm quy đổi tương đương và công bố theo quy định của Bộ GD&ĐT.

* **Điểm xét tuyển:**

- **Điểm V-SAT** = (Điểm môn 1 + Điểm môn 2 + Điểm môn 3)/15

- **Điểm quy đổi tương đương** = $c \cdot \text{Điểm thi TN THPT 2025} + d$

- **Điểm xét tuyển** = (Điểm V-SAT – d)/c + Điểm UT (nếu có)

Trong đó:

+ Các môn 1, môn 2, môn 3 được xác định theo các tổ hợp xét tuyển.

+ c, d là các hệ số sẽ được Phân hiệu công bố sau khi có phổ điểm điểm thi Tốt nghiệp THPT 2025.

+ Điểm UT là điểm ưu tiên khu vực, đối tượng (nếu có) và được tính theo quy chế tuyển sinh hiện hành.

+ Điểm xét tuyển không vượt quá 30 điểm.

* *Ghi chú:*

- Điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp là tương đương nhau (không có chênh lệch điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp).

- Điểm trúng tuyển được quy đổi tương đương giữa các phương thức xét tuyển.

1.3.4. Xét tuyển giữa kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025 với điểm thi năng khiếu (Mã PT 405)

* **Ngưỡng đảm bảo chất lượng:**

Thí sinh đã tốt nghiệp THPT theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên. Dựa vào điểm thi của thí sinh trong kỳ thi TN THPT năm 2025 và điểm thi năng khiếu năm 2025 để xét tuyển, Phân hiệu sẽ xác định ngưỡng điểm quy đổi tương đương và công bố theo quy định của Bộ GD&ĐT.

* **Điểm xét tuyển:**

- **Điểm PT405 = Điểm môn 1 + Điểm môn 2 + Điểm môn 3**

- **Điểm quy đổi tương đương = $a \cdot \text{Điểm thi TN THPT 2025} + b$**

- **Điểm xét tuyển = $(\text{Điểm PT405} - b)/a + \text{Điểm UT (nếu có)}$**

Trong đó:

+ Các môn 1, môn 2, môn 3 được xác định theo các tổ hợp có môn năng khiếu để xét tuyển.

+ a, b là các hệ số sẽ được Phân hiệu công bố sau khi có phổ điểm điểm thi TN THPT 2025.

+ Điểm UT là điểm ưu tiên khu vực, đối tượng (nếu có) và được tính theo quy chế tuyển sinh hiện hành.

+ Điểm xét tuyển không vượt quá 30 điểm.

1.3.4. Xét tuyển giữa kết quả học tập cấp THPT năm 2025 với điểm thi năng khiếu (Mã PT 406):

* **Ngưỡng đảm bảo chất lượng:** Thí sinh đã tốt nghiệp THPT theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên. Dựa vào kết quả học tập ghi trong học bạ THPT và điểm thi năng khiếu năm 2025 để xét tuyển, Phân hiệu sẽ xác định ngưỡng điểm quy đổi tương đương và công bố theo quy định của Bộ GD&ĐT.

* **Điểm xét tuyển:**

- **Điểm PT406 = Điểm môn 1 + Điểm môn 2 + Điểm môn 3**

- **Điểm quy đổi tương đương = $a \cdot \text{Điểm thi TN THPT 2025} + b$**

- **Điểm xét tuyển = $(\text{Điểm PT406} - b)/a + \text{Điểm UT (nếu có)}$**

Trong đó:

+ Các môn 1, môn 2, môn 3 được xác định theo các tổ hợp có môn năng khiếu để xét tuyển.

+ a, b là các hệ số sẽ được Phân hiệu công bố sau khi có phổ điểm điểm thi Tốt nghiệp THPT 2025.

+ Điểm UT là điểm ưu tiên khu vực, đối tượng (nếu có) và được tính theo quy chế tuyển sinh hiện hành.

+ Điểm xét tuyển không vượt quá 30 điểm.

* **Ghi chú:**

- Điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp là tương đương nhau (không có chênh lệch điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp).

- Điểm trúng tuyển được quy đổi tương đương giữa các phương thức xét tuyển.

4. Chỉ tiêu tuyển sinh

4.1. Phân hiệu ĐHTN tại tỉnh Hà Giang

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu (dự kiến)	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
1.	SPM	Giáo dục Mầm non	7140201	Giáo dục Mầm non	150	- Phương thức 1: (Tổ hợp C00, C19, C20, D01) - Phương thức 2: (Tổ hợp C00, C19, C20, D01) - Phương thức 3 - Phương thức 4: (Tổ hợp C00, C19, C20, D01) - Phương thức 5,6: (Tổ hợp M05, M06, M07)	
2.	SPT	Giáo dục Tiểu học	7140202	Giáo dục Tiểu học	200	- Phương thức 1: (Tổ hợp A00, C00, C19, C20, D01) - Phương thức 2: (Tổ hợp A00, C00, C19, C20, D01) - Phương thức 3 - Phương thức 4: (Tổ hợp A00, C00, C19, C20, D01) - Phương thức 5,6: (Tổ hợp M05, M06, M07)	
3.	SPH	Sư phạm Tiếng H'mong	7140227	Sư phạm Tiếng H'mong	50	- Phương thức 1: (Tổ hợp C00, C19, C20, D01) - Phương thức 2: (Tổ hợp C00, C19, C20, D01) - Phương thức 3 - Phương thức 4: (Tổ hợp C00,	

						C19, C20, D01) - Phương thức 5,6: (Tổ hợp M05, M06, M07)	
4.	NNT	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	160	- Phương thức 1: (Tổ hợp D01, D14, D15, D66) - Phương thức 2: (Tổ hợp D01, D14, D15, D66) - Phương thức 3: - Phương thức 4: (Tổ hợp D01, D14, D15, D66)	
5.	SPC	Giáo dục Mầm non (Cao đẳng)	5114020	Giáo dục Mầm non (Cao đẳng)	50	- Phương thức 1: (Tổ hợp C00, C19, C20, D01) - Phương thức 2: (Tổ hợp C00, C19, C20, D01) - Phương thức 5,6: (Tổ hợp M05, M06, M07)	

4.2. Đại học Nông Lâm - ĐHTN

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu (dự kiến)	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
1.		Công nghệ và đổi mới sáng tạo	7489010	Công nghệ và đổi mới sáng tạo	30	- Phương thức 1: (Tổ hợp A00, D01, A01, A02) - Phương thức 2: (Tổ hợp A00, D01, A01, A02) - Phương thức 3 - Phương thức 4: (Tổ hợp A00, D01, A01, A02)	
2.		Tài chính - Kế toán	7340301	Tài chính - Kế toán	35	- Phương thức 1: (Tổ hợp A00, A01, B00, C02)	

						- Phương thức 2: (Tổ hợp A00, B00, C02) - Phương thức 3 - Phương thức 4: (Tổ hợp A00, B00, C02)	
3.		Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh	40	- Phương thức 1: (Tổ hợp D01, D14, D15, D66) - Phương thức 2: (Tổ hợp D01, D14, D15, D66) - Phương thức 3 - Phương thức 4: (Tổ hợp D01, D14, D15, D66)	

4.3. Đại học Khoa học - ĐHTN

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu (dự kiến)	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
1.		Du lịch	7810101	Du lịch	30	- Phương thức 1: (Tổ hợp C00, C14, C20, D01) - Phương thức 2: (Tổ hợp C00, C14, C20, D01) - Phương thức 3 - Phương thức 4: (Tổ hợp C00, C14, C20, D01)	
2.		Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh	40	- Phương thức 1: (Tổ hợp D01, D14, D15, D66) - Phương thức 2: (Tổ hợp D01, D14, D15, D66) - Phương thức 3 - Phương thức 4:	

						(Tổ hợp D01, D14, D15, D66)	
3.		Toán Tin (Đào tạo định hướng giảng dạy)	74601178	Toán Tin (Đào tạo định hướng giảng dạy)	35	- Phương thức 1: (Tổ hợp A00, D01, A01, A02) - Phương thức 2: (Tổ hợp A00, D01, A01, A02) - Phương thức 3 - Phương thức 4: (Tổ hợp A00, D01, A01, A02)	
4.		Văn học (Đào tạo định hướng giảng dạy)	7229030	Văn học (Đào tạo định hướng giảng dạy)	35	- Phương thức 1: (Tổ hợp C00, C03, C15, D01) - Phương thức 2: (Tổ hợp C00, C03, C15, D01) - Phương thức 3 - Phương thức 4: (Tổ hợp C00, C03, C15, D01)	

4.4. Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh - ĐHTN

13 TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu (đự kiến)	Phương thức tuyển sinh	Ghi chú
1.		Quản trị dịch vụ Du lịch và Lữ hành	7810103	Quản trị dịch vụ Du lịch và Lữ hành	30	- Phương thức 1: (Tổ hợp C00, C14, C20, D01) - Phương thức 2: (Tổ hợp C00, C14, C20, D01) - Phương thức 3 - Phương thức 4: (Tổ hợp C00, C14, C20, D01)	
2.		Kinh tế	7380107	Kinh tế	30	- Phương thức 1: (Tổ hợp A00, C00, D01, D14) - Phương thức 2: (Tổ hợp A00,	

						C00, D01, D14) - Phương thức 3 - Phương thức 4: (Tổ hợp A00, C00, D01, D14)	
--	--	--	--	--	--	---	--

Ghi chú các tổ hợp:

A00: Toán, Vật lý, Hóa học	C14: Văn, Toán, GD KTPL	D14: Văn, Lịch sử, Tiếng Anh
A01: Toán, Vật lý, Tiếng Anh	C19: Văn, Lịch sử, GD KTPL	D15: Văn, Địa lý, Tiếng Anh
A02: Toán, Vật lý, Sinh	C20: Văn, Địa lý, GD KTPL	D45: Văn, Địa, Tiếng Trung
B00: Toán, Hóa học, Sinh học	D66: Văn, GDKTPL, Tiếng Anh	M05: Ngữ văn, Lịch sử, NK
C00: Văn, Lịch sử, Địa lý	D01: Văn, Toán, Tiếng Anh	M06: Ngữ văn, Toán, NK
C01: Ngữ Văn, Toán, Vật lý	D07: Toán, Hóa học, Tiếng Anh	M07: Ngữ văn, Địa, NK
C02: Văn, Toán, Hóa học	D10: Toán, Địa lý, Tiếng Anh	

5. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào cơ sở đào tạo

a. Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển: trường hợp có nhiều thí sinh bằng điểm xét tuyển ở cuối danh sách, Phân hiệu áp dụng tiêu chí phụ theo thứ tự ưu tiên sau:

TT	Thứ tự xét	Tiêu chí phụ
1	Tiêu chí 1	Điểm trung bình môn lớp 12 của các môn trong tổ hợp môn xét tuyển (làm tròn đến 1 chữ số thập phân).
2	Tiêu chí 2	Điểm trung bình môn lớp 11, 12 của các môn trong tổ hợp môn xét tuyển (làm tròn đến 1 chữ số thập phân).
3	Tiêu chí 3	Điểm trung bình môn lớp 10, 11, 12 của các môn trong tổ hợp môn xét tuyển (làm tròn đến 1 chữ số thập phân).

b. Điểm cộng: cộng điểm ưu tiên theo khu vực, đối tượng theo quy định.

c. Các thông tin khác

- Đối với các ngành Sư phạm, Phân hiệu Đại học Thái Nguyên tại tỉnh Hà Giang không tuyển những thí sinh bị dị hình, dị tật, nói ngọng, nói lắp, khiếm thính, khiếm thị (Phân hiệu sẽ kiểm tra sức khỏe đầu khóa đối với tất cả sinh viên trước khi tham gia đào tạo. Nếu không đủ điều kiện sức khỏe sẽ bị hủy kết quả trúng tuyển).

- Chính sách học bổng khuyến khích học tập:

+ Phân hiệu xét và cấp học bổng cho SV theo quy định hiện hành của Nhà nước.

+ Sinh viên có nhiều cơ hội được xét cấp học bổng tài trợ từ các tổ chức, doanh nghiệp ngoài Phân hiệu.

+ Khen thưởng cho sinh viên thủ khoa đầu vào của Phân hiệu.

- Chính sách miễn, giảm học phí

+ Sinh viên ngành Sư phạm được hỗ trợ (miễn 100%) học phí, hỗ trợ chi phí sinh hoạt: 3.630.000đ/người/tháng (theo NĐ 116 của Chính phủ).

+ Sinh viên ngành ngoài Sư phạm được miễn, giảm học phí theo quy định hiện hành của Bộ GDĐT và của Nhà nước.

- Chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/ năm - cao đẳng: 7.800.000đ; Đại học: 9.800.000đ.

- Học phí: ngành Ngôn ngữ Trung Quốc: 319.400đ/1 tín chỉ (tổng 133 tín chỉ/1 khóa học: 4,0 năm).

6. Tổ chức tuyển sinh

- Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm:

+ Đợt 1: tháng 8/2025 (theo kế hoạch chung của Bộ GD&ĐT).

+ Xét tuyển các đợt bổ sung: từ tháng 9 đến tháng 12/2025.

- Hình thức đăng ký: theo quy định của Bộ GD&ĐT (qua hệ thống hỗ trợ tuyển sinh chung).

- Các điều kiện xét tuyển: công bố tại Thông tin tuyển sinh chính thức trên website của Phân hiệu.

7. Chính sách ưu tiên

Xét tuyển thẳng, Ưu tiên xét tuyển: theo quy định tại Điều 7 Quy chế tuyển sinh.

8. Lệ phí xét tuyển, thi tuyển

- Đối với các nguyện vọng đăng ký trên cổng thông tin của Bộ GD&ĐT: thí sinh nộp lệ phí theo quy định của Bộ GD&ĐT.

- Đối với các đợt xét tuyển bổ sung: 20.000đ/01 nguyện vọng.

9. Việc cơ sở đào tạo thực hiện các cam kết đối với thí sinh

- Phân hiệu cam kết thực hiện tuyển sinh công bằng, minh bạch, đúng quy chế.

- Giải quyết khiếu nại, tố cáo liên quan đến tuyển sinh theo đúng quy trình, quy định.

- Bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh, chịu trách nhiệm và chủ động giải quyết các vấn đề phát sinh do sai sót trong tuyển sinh (nếu có).

10. Thông tin về thi năng khiếu

10.1. Phương thức tuyển sinh

- Xét tuyển giữa kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2025 với điểm thi năng khiếu (Mã PT 405).

- Xét tuyển giữa kết quả học tập cấp THPT với điểm thi năng khiếu (Mã PT 406).

10.2. Tổ hợp xét tuyển

- M05: Ngữ văn, Lịch sử, NK (Độc diễn cảm - Hát).

- M06: Ngữ văn, Toán, NK (Độc diễn cảm - Hát).

- M07: Ngữ văn, Địa, NK (Độc diễn cảm - Hát).

Ghi chú: Chỉ xét tuyển những thí sinh nộp đăng ký xét tuyển vào Phân hiệu với hồ sơ đầy đủ, hợp lệ và đúng quy định.

- Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào: theo ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu

vào do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định.

- Chính sách ưu tiên xét tuyển: theo quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định.

10.3. Thời gian tổ chức thi năng khiếu

- Đợt 1: ngày 12, 13/6/2025.

- Đợt 2: ngày 10, 11/7/2025.

10.4. Nội dung thi năng khiếu: gồm 2 phần: Đọc diễn cảm - Hát

- Phần thi Đọc diễn cảm: thí sinh bốc thăm ngẫu nhiên và đọc diễn cảm một đoạn văn xuôi trong một tác phẩm hoặc một đoạn thơ do Hội đồng tuyển sinh chuẩn bị. Phần đọc diễn cảm thí sinh có 5 phút chuẩn bị, sau đó trình bày.

- Phần thi Hát: thí sinh tự chuẩn bị và thể hiện một bài hát thuộc một trong các chủ đề về: Thiếu nhi, tình yêu con người, tình yêu quê hương đất nước, thầy cô và mái trường. Thời gian trình bày: không quá 5 phút/1 thí sinh.

=> Điểm thi năng khiếu là trung bình cộng của 2 phần thi trên.

- Địa điểm thi: Phân hiệu Đại học Thái Nguyên tại tỉnh Hà Giang, tổ 16, phường Nguyễn Trãi, TP. Hà Giang, tỉnh Hà Giang.

10.5. Thời gian và hình thức nhận hồ sơ đăng ký thi tuyển

- Thời gian nhận hồ sơ thi tuyển:

+ Đợt 1: từ 15/5/2025 đến trước 17h00 ngày 06/6/2025.

+ Đợt 2: từ 15/6/2025 đến trước 17h00 ngày 05/7/2025.

- Hồ sơ thi tuyển gồm:

+ Phiếu đăng ký tuyển sinh theo mẫu của Phân hiệu (có dán ảnh), có mẫu đăng ký tại Phụ lục kèm theo;

+ Bản photo căn cước công dân;

+ Ba (03) ảnh cỡ 4x6 có ghi họ, tên và ngày, tháng, năm sinh của thí sinh ở mặt sau (01 ảnh dán trên phiếu đăng ký tuyển sinh, 02 ảnh nộp cho Phân hiệu).

- Hình thức nhận hồ sơ

+ Nhận hồ sơ trực tiếp tại Phân hiệu hoặc nhận qua đường bưu điện theo địa chỉ **Phòng ĐT, NCKH & HTQT, Phân hiệu Đại học Thái Nguyên tại tỉnh Hà Giang, tổ 16 phường Nguyễn Trãi, thành Phố Hà Giang, tỉnh Hà Giang.**

+ Các thí sinh ở xa có thể tải mẫu hồ sơ và đăng ký trực tuyến tại địa chỉ website: <https://hagiang.tmu.edu.vn> mục “**Tuyển sinh → Thông tin tuyển sinh → Đăng ký dự thi môn năng khiếu**” hoặc tại link: <https://forms.gle/8ZTJfJPLtHBf8We38> và nộp hồ sơ về Phân hiệu Đại học Thái Nguyên tại tỉnh Hà qua đường bưu điện bằng hình thức chuyển phát nhanh.

10.6. Lệ phí thi tuyển năng khiếu: 150.000 đồng/1 phần thi (một trăm năm mươi nghìn đồng). Thí sinh nộp tiền trực tiếp tại bộ phận tài chính của Phân hiệu. Lệ phí thí sinh đã nộp không hoàn lại với bất cứ lý do nào.

11. Thông tin về tuyển sinh của 2 năm gần nhất

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2023			Ghi chú
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển/Thang điểm xét	
1	100	Cao đẳng ngành giáo dục Mầm non	51140201	Giáo dục Mầm non	- Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	05	05	25,65	05	05	20,25	
	200				- Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	20	20	26,20	40	40	25,15	
	405				Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với điểm thi năng khiếu	05	05	25,73	05	05	19,45	
2	100	Đại học ngành giáo dục Mầm non	7140201	Giáo dục Mầm non	- Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	47	47	26,36	96	96	20,50	
	200				- Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	11	11	26,96	13	13	26,52	
	405				Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với điểm thi năng khiếu	39	39	25,97	19	19	20,20	

3	100	Đại học ngành giáo dục Tiểu học	7140202	Giáo dục Tiểu học	- Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	51	51	27,31	97	97	22,75	
	200				- Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	18	18	27,40	40	40	26,58	
	405				Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với điểm thi năng khiếu	46	46	26,95	48	48	19,15	
4	100	Đại học Sư phạm tiếng H'mong	7140227	Sư phạm tiếng H'mong	- Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	10	10	25,09	0	0	0	
	200				- Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	15	15	23,43	0	0	0	
	405				Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với điểm thi năng khiếu	25	25	22,75	0	0	0	
5	100	Đại học ngành Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	- Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	34	34	21,50	0	0	0	
	200				- Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	86	86	20,05	0	0	0	

12. Thông tin tuyển sinh đại học các ngành ngoài sư phạm (đối với các trường liên kết đào tạo)

12.1. Thông tin tuyển sinh đối với các ngành Công nghệ và đổi mới sáng tạo, Tài chính – kế toán, Ngôn ngữ Anh

Xem thông báo tại địa chỉ Website của trường Đại học Nông lâm - Đại học Thái Nguyên: <http://tuyensinh.tuaf.edu.vn/>.

12.2. Thông tin tuyển sinh đối với các ngành Du lịch, Ngôn ngữ Anh, Toán Tin, Văn học

Xem thông báo tại địa chỉ Website của trường Đại học Khoa học - Đại học Thái Nguyên: <http://tuyensinh.tnus.edu.vn>.

12.3. Thông tin tuyển sinh đối với các ngành Quản trị dịch vụ Du lịch và Lễ Hành, Kinh tế

Xem thông báo tại địa chỉ Website của trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh - Đại học Thái Nguyên: <http://tuyensinh.tueba.edu.vn/>.